

Bản án số: 66/2018/HSST
Ngày 17 tháng 4 năm 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hồng

Thẩm phán: Ông Cầm Văn Thanh

Hội thẩm nhân dân: Bà Lèo Thị Chan, bà Bùi Thị Đ, ông Bùi Thế Anh

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Th1 Q - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 67/2018/HSST ngày 15 tháng 3 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2018/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 3 năm 2018 đối với các bị cáo sau đây:

1. **Cà Văn L**, sinh ngày 21/02/1983 tại TC, Sơn La; nơi cư trú: Tiểu khu 9, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Cán bộ hành chính sự nghiệp; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Thái; giới tính: N1; quốc tịch: Việt N1; tôn giáo: không; con ông: Cà Văn K và bà: Nguyễn Thị Đ; có vợ là Trần Thị H và 02 con (con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2014); tiền án, tiền sự: không; về nhân thân: Năm 2011 bị Công an huyện TC, tỉnh Sơn La phạt 7.500.000đ về hành vi Đánh bạc, bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/7/2017 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

2. **Trần Thị H**, sinh ngày 12/4/1983 tại Tân Yên, Bắc Giang; nơi cư trú: Tiểu khu 9, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt N1; tôn giáo: không; là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt N1 đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 51-QĐ/UBKTHU ngày 24/7/2017 của Ủy ban kiểm tra huyện ủy TC; con ông: Trần Văn H1 (đã chết) và bà: Đoàn Thị G; có chồng là Cà Văn L và 02 con (con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2014); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/7/2017 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho các bị cáo:** Ông Đèo Văn H2 - Luật sư thuộc

Đoàn Luật sư tỉnh Sơn La, có mặt.

*** Những người bị hại:**

1. Bà Khúc Thị B, sinh năm: 1966; nơi cư trú: Tiểu khu 16, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. Chị Nguyễn Thị S, sinh năm: 1979; nơi cư trú: Bản Hợp Thành, xã Thôm Mòn, huyện TC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1965; nơi cư trú: Tiểu khu 3, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

4. Anh Lê Trọng T, sinh năm: 1983; nơi cư trú: Xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, vắng mặt ủy quyền cho anh Phạm Mạnh H3 sinh năm 1979, nơi cư trú: Tiểu khu 16, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

5. Anh Nguyễn Hùng S2, sinh năm: 1971; nơi cư trú: Tiểu khu 5, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

6. Bà Dương Thị Ng, sinh năm: 1959; nơi cư trú: Bản Hợp Thành, xã Thôm Mòn, huyện TC, tỉnh Sơn La (vắng mặt).

7. Chị Trần Thị B2, sinh năm: 1966; nơi cư trú: Bản Đông Quan, xã PL, huyện TC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

8. Ông Hà Văn Ph, sinh năm: 1967; nơi cư trú: Bản Phát, xã LS, huyện MC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

9. Ông Quàng Văn T2, sinh năm: 1962; nơi cư trú: Bản Cang Kéo, xã Mường É, huyện TC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

10. Bà Cầm Thị X, sinh năm: 1969; nơi cư trú: Tiểu khu 16, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

11. Bà Lò Thị X1, sinh năm: 1967; nơi cư trú: Bản Xanh, xã Nậm Lầu, huyện TC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

12. Anh Tòng Văn B2, sinh năm: 1986; nơi cư trú: Bản Bĩa, xã P, huyện TC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

13. Chị Đinh Thị V, sinh năm: 1983; nơi cư trú: Tiểu khu 12, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

14. Chị Lường Thị Nh, sinh năm: 1987; nơi cư trú: Bản Phạ, xã Mường É, huyện TC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

15. Anh Điều Chính N, sinh năm: 1973; nơi cư trú: Bản Phiêng Nén 3, xã Mường Giàng, huyện QN, tỉnh Sơn La. Có mặt.

16. Chị Nguyễn Thị Th1, sinh năm: 1972; nơi cư trú: Bản Hưng Nhân, xã PC, huyện TC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

17. Ông Lò Văn Ph, sinh năm: 1960; nơi cư trú: Bản Nà Trạng, xã B,

huyện TC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

18. Anh Lò Văn D, sinh năm: 1985; nơi cư trú: Tiểu khu 16, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

19. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm: 1977; nơi cư trú: Bản Huổi Cưởm, xã BCB, huyện QN, tỉnh Sơn La. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1962; nơi cư trú: Bản Mện, xã Chiềng Ngâm, huyện TC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. Anh Cà Văn K2, sinh năm 1984; nơi cư trú: Bản Nà Cưa, xã Chiềng Ngâm, huyện TC, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

3. Anh Lò Văn N1, sinh năm 1973; nơi cư trú: Bản Cắm, xã Thôm Mòn, huyện TC, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

4. Anh Phạm Mạnh H3, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tiểu khu 16, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

*** Người làm chứng:**

Anh K (Sinh năm: 1988) và chị Cà Thị Th (Sinh năm: 1988), nơi cư trú: phòng 201 nhà A2 tập thể Thành Công, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng cuối năm 2015, với mục đích sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả (GCNQSDĐ) để thế chấp vay tiền của các cá nhân trên địa bàn huyện TC, Cà Văn L vào mạng xã hội Facebook và tìm thấy một người có tên Facebook là Nguyễn Tấn Khang có thể làm giả GCNQSDĐ (L không biết địa chỉ). L đã đặt Khang làm 07 GCNQSDĐ giả với giá 10.000.000đ/ 01 giấy, 01 giấy bán nhà và 01 bản sao GCNQSDĐ. Sau đó, Cà Văn L và Trần Thị H (vợ L) đã sử dụng các giấy tờ trên thế chấp cho 06 người để vay tổng số tiền là 4.617.000.000đ. Ngoài ra, từ năm 2013 đến 2017, Cà Văn L, Trần Thị H đã đưa ra các thông tin gian dối như: Vay tiền để đầu tư kinh doanh cà phê hoặc L quen biết với nhiều lãnh đạo trên tỉnh làm trong ngành giáo dục có khả năng xin đi làm, xin đi học cho những người có nhu cầu để chiếm đoạt của 13 người số tiền 2.285.000.000đ. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Cà Văn L và Trần Thị H cụ thể như sau:

*** Hành vi sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để thế chấp vay tiền**

1. Trường hợp thứ nhất: Bà Khúc Thị B, sinh năm 1966, trú tại: Tiểu khu 16, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh Sơn La.

Khoảng đầu tháng 04/2015, do bị nhiều cá nhân đến đòi nợ, không có tiền

trả nên Trần Thị H đã gọi điện cho bà Khúc Thị B là giáo viên dạy cùng trường với H tại Trường Mầm non Sơn Ca, thị trấn TC nói “*Hiện vợ chồng H đang cần tiền để kinh doanh cà phê nếu bà B có tiền thì cho vợ chồng H mượn, H sẽ trả với lãi suất cao*”. Do hai gia đình chơi thân với nhau nên bà B đã tin tưởng cho L và H vay tiền. Ngày 09/4/2015, bà B đến nhà vợ chồng L, H ở Tiểu khu 9, thị trấn TC đưa cho H 230.000.000đ (L, H viết Giấy biên nhận vay tiền với lãi suất là 1,5%/ 01 tháng). Để tạo sự tin tưởng L, H đã trả lãi cho bà B 18 tháng tiền lãi số tiền 57.600.000đ. Tháng 01/2016, H đến trường gặp bà B hỏi vay tiền để làm ăn đến ngày 27/01/2016 bà B đã đưa cho L, H 300.000.000đ, H hẹn đến tháng 12/2016 sẽ trả đủ số tiền gốc đã vay. Cũng như lần trước L, H đã trả cho bà B 9 tháng tiền lãi là 40.500.000đ. Cuối tháng 07/2016, L H hỏi vay tiền bà B để đảo nợ ngân hàng, ngày 01/8/2016 bà B cho vay 180.000.000đ, L H hứa hẹn đến 30/8/2016 sẽ trả và đã trả lãi cho bà B 03 tháng số tiền 7.800.000đ. Ngày 28/8/2016, L, H tiếp tục vay của bà B số tiền 220.000.000đ, H đã trả lãi cho bà B 03 tháng là 8.800.000đ. Ngày 30/8/2016, bà B chuyển cho L, H 170.000.000đ qua tài khoản ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 7906205044688 của Trần Thị H, số tiền này L, H đã trả cho bà B 02 tháng tiền lãi là 13.000.000đ. Do bị bà B nhiều lần tìm gặp đòi lại số tiền nên Cà Văn L đã đưa cho Trần Thị H 01 GCNQSDĐ giả mang tên Cà Văn L và Trần Thị H, địa chỉ Tổ 8, phường QT, thành phố Sơn La, BR 827838, số vào sổ cấp GCN: CH 00397, kèm theo 01 Giấy bán nhà giả mà L đã thuê làm trước đó để H đưa cho bà B. Khoảng tháng 11/2016, H tiếp tục gọi cho bà B hỏi vay tiền với lý do H cần tiền để lấy quyết định đi làm cho những người mà L, H xin việc hộ, sau khi lấy được các quyết định H sẽ trả lại tiền. Để tạo lòng tin L, H đã dẫn bà B xuống Thành phố Sơn La vào một nhà sàn trong ngõ tại Tổ 8, phường QT để bà B xem nhà (bà B không biết rõ địa chỉ). Do tin tưởng, bà B đã tiếp tục cho L, H vay thêm 05 lần (ngày 25/11/2016 cho vay 100.000.000đ; ngày 02/12/2016 cho vay 200.000.000đ; ngày 15/12/2016 cho vay 170.000.000đ; ngày 19/12/2016 cho vay 100.000.000đ và ngày 21/12/2016 cho vay 150.000.000đ. H đã trả lãi cho bà B 16.000.000đ). Các lần vay tiền L, H đều làm Giấy biên nhận vay nợ có chữ ký của cả hai vợ chồng L, H.

Như vậy, bà Khúc Thị B đã cho Cà Văn L, Trần Thị H vay 10 lần với tổng số tiền 1.820.000.000đ, trong đó đã trả lãi 143.700.000đ. Số tiền vay của bà B, L H đã sử dụng để trả nợ, trả tiền lãi cho những người đã vay trước đó và sử dụng chi tiêu cá nhân. Đến thời gian hẹn không thấy Cà Văn L và Trần Thị H trả lại số tiền đã vay, bà B đã đến đòi tiền nhiều lần. Ngày 09/12/2016, L H đã trả cho bà B 100.000.000đ, còn chiếm đoạt 1.720.000.000đ. Sau khi bà B làm đơn tố giác, bà Nguyễn Thị Đ (mẹ đẻ L) đã trả cho bà B 99.000.000đ. Như vậy, số tiền L và H hiện đang chiếm đoạt của bà Khúc Thị B là 1.621.000.000đ.

2. Trường hợp thứ hai: Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1979, trú tại: Bản Hợp Thành, xã Thôn Mòn, huyện TC, tỉnh Sơn La.

Để có tiền trả nợ và chi tiêu cá nhân, Trần Thị H gọi điện cho chị Nguyễn Thị S là giáo viên dạy cùng trường nói “*vợ chồng K và Cà Thị Th em chồng H*

đang cần vay tiền để làm ăn, nếu có thì cho Th, Kế vay làm ăn...”. Từ tháng 12/2015 đến tháng 01/2017, Nguyễn Thị S đã đưa cho H vay 04 lần với tổng số tiền 1.370.000.000đ (ngày 11/12/2015 cho vay 220.000.000đ; Ngày 17/12/2015 cho vay 550.000.000đ; Ngày 4/7/2016 cho vay 300.000.000đ; Ngày 11/01/2017 cho vay 300.000.000đ). Để tạo lòng tin, H đã trả cho chị Nguyễn Thị S 165.400.000đ tiền lãi và thế chấp cho chị S 01 GCNQSDĐ giả mang tên K, địa chỉ Căn hộ 608, Starcity, số 2 đường Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh X1, thành phố Hà Nội. Sau khi nhận tiền, L, H đã sử dụng trả tiền lãi, trả nợ và chi tiêu cá nhân

3. Trường hợp thứ ba: Anh Lê Trọng T, sinh năm 1983, trú tại: Quận Bì, Chương Mỹ, Hà Nội

Ngày 20/11/2016, Trần Thị H đến nhà Phạm Mạnh H3, sinh năm 1979, trú tại Tiểu khu 16, Thị trấn TC huyện TC hỏi vay tiền để kinh doanh. Do không có tiền, nên H3 đã gọi điện cho Lê Trọng T (em vợ H3) trao đổi về việc H muốn vay tiền để kinh doanh, nếu T có thì cho H vay, T đồng ý cho H vay với điều kiện H phải có tài sản thế chấp. T đã gửi cho H3 300.000.000đ để H3 đưa cho H. Ngày 22/11/2016, L đã đưa cho H 01 GCNQSDĐ giả mang tên Cà Văn L, Trần Thị H, địa chỉ tổ 9, phường QT, thành phố Sơn La, số BR 827838, số vào sổ cấp GCN: CH 00285 để H mang đến nhà H3 thế chấp vay số tiền 300.000.000đ (có giấy biên nhận vay tiền). Sau khi nhận tiền từ H3, H và L đã bàn bạc, thống nhất sử dụng để trả nợ và chi tiêu cá nhân. Sau khi L, H bỏ trốn khỏi địa phương, ngày 28/4/2017, Cà Văn K2 (em trai L) đã trả cho anh T 50.000.000đ thông qua anh H3, hiện đang chiếm đoạt 250.000.000đ

4. Trường hợp thứ tư: Bà Dương Thị Ng, sinh năm 1959, trú tại: Bản Hợp Thành, xã Thôn Mòn, huyện TC, tỉnh Sơn La

Ngày 03/01/2017, Cà Văn L đã sử dụng 01 GCNQSDĐ giả mang tên Cà Văn L, Trần Thị H, địa chỉ Tổ 9, phường QT, thành phố Sơn La, BR 827838, số vào sổ cấp GCN: CH 00285 thế chấp cho bà Dương Thị Ng để vay 60.000.000đ (có giấy biên nhận vay tiền). Sau khi nhận tiền, L đã đưa cho H sử dụng để trả lãi, trả nợ, chi tiêu cá nhân.

5. Trường hợp thứ năm: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1965, trú tại: Tiểu khu 3, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh Sơn La

Từ tháng 06/2016 đến 07/12/2016, L, H đã thế chấp 01 GCNQSDĐ giả mang tên Cà Văn L, Trần Thị H, địa chỉ tổ 9, phường QT, thành phố Sơn La, BR 827838, số vào sổ cấp GCN: CH 00285 và 01 GCNQSDĐ mang tên Lò Văn N1, sinh năm 1973, trú tại Bản Cầm, Thôn Mòn, TC, Sơn La (GCNQSD đất này do Lò Văn N1 sử dụng để thế chấp vay của Cà Văn L 15.000.000đ) kèm theo 01 Giấy ủy quyền do L làm giả ghi ngày 13/7/2016 có nội dung “*Giao bì đồ mang tên Lò Văn N1 số 569621 cấp ngày 05/2/1999 với diện tích sử dụng 175m2 giao quyền cho bà Trần Thị H toàn quyền sử dụng*” để vay của bà Nguyễn Thị Th 07 lần với tổng số tiền 437.000.000đ, cụ thể: Ngày 14/6/2016 vay 32.000.000đ;

Ngày 13/7/2016 vay 100.000.000đ; Ngày 29/7/2017 vay 120.000.000đ; ngày 13/8/2016 vay 40.000.000đ; ngày 2/8/2016 vay 100.000.000đ; Ngày 10/9/2016 vay 30.000.000đ; Ngày 7/12/2016 vay 15.000.000đ. L H đã trả cho bà Th 18.000.000đ tiền lãi. Sau khi nhận tiền từ bà Th, L H đã sử dụng để trả nợ và chi tiêu cá nhân.

6. Trường hợp thứ sáu: Anh Nguyễn Hùng S2, sinh năm 1971 trú tại tiểu khu 5, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh Sơn La

Ngày 30/8/2016, do không có tiền trả nợ, Cà Văn L đã bàn bạc với Trần Thị H sử dụng GCNQSDĐ giả mang tên Cà Văn L, Trần Thị H; địa chỉ tổ 9, phường QT, TP Sơn La, BR 827838, số vào sổ cấp GCN: CH 00285 kèm 01 giấy bán nhà trên đất để thế chấp vay của Nguyễn Hùng S2 07 lần với tổng số tiền 630.000.000đ (Trần Thị H trực tiếp nhận tiền 06 lần vào các ngày: 19/5/2016 nhận 140.000.000đ; Ngày 01/6/2016 nhận 60.000.000đ; ngày 11/7/2016 nhận 160.000.000đ; Ngày 19/9/2016 nhận 140.000.000đ; ngày 11/01/2017 nhận 100.000.000đ và ngày 17/01/2017 nhận 10.000.000đ; Cà Văn L trực tiếp nhận tiền 01 lần vào ngày 22/5/2016 số tiền 20.000.000đ). Mỗi lần nhận tiền, L, H đều viết Giấy biên nhận vay tiền. H đã trả cho Sơn 23.040.000đ tiền lãi. Sau khi nhận tiền, L H đã sử dụng để trả nợ và chi tiêu cá nhân. Sau một thời gian không thấy L, H trả lại tiền như đã hẹn, anh Sơn đã tìm gặp L đòi tiền nhiều lần, ngày 10/6/2016 L, H đã trả cho Sơn 30.000.000đ còn chiếm đoạt của anh Sơn 600.000.000đ. Sau khi bị tố giác, Cà Văn K2 (em trai L) đã trả cho anh Sơn 50.000.000đ, hiện đang chiếm đoạt 550.000.000đ.

*** Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua nhận tiền, hồ sơ xin đi học, đi làm**

Từ tháng 02/2013 đến tháng 01/2017, Cà Văn L và Trần Thị H đã bàn bạc, thống nhất đưa ra các thông tin không đúng sự thật như: L quen biết nhiều lãnh đạo trên tỉnh, làm trong ngành giáo dục có khả năng xin làm giáo viên, chạy chỉ tiêu công chức, xin đi học ở trường trung cấp Công an để nhận tiền xin việc cho những người có nhu cầu tại các huyện TC, thành phố Sơn La, huyện MC và QN để nhằm chiếm đoạt tài sản. Cà Văn L, Trần Thị H đã nhận của 11 người để xin đi học, đi làm cho 13 trường hợp với tổng số tiền 1.935.000.000đ, cụ thể như sau:

1. Cà Văn L nhận tiền của chị Trần Thị B2 để xin đi học cho Phạm Văn T4

Khoảng cuối năm 2012, Trần Thị B2, sinh năm 1970, trú tại: Đông Quan, PL, TC được Trần Thị Hà (cùng bán bảo hiểm) trú tại Nhà Lóc, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La giới thiệu quen biết một người tên là Cà Văn L có khả năng xin đi học vào học trường Trung cấp Công an. Do có nhu cầu xin cho con trai là Phạm Văn T4 vừa tốt nghiệp Phổ thông trung học nên chị B2 đã rủ Hà đến nhà riêng của L để nhờ L xin cho T4 vào trường Trung cấp Công an, L đồng ý và bảo phải chi phí là 350.000.000đ. Ngày 07/2/2013, chị B2 đến nhà L đưa cho L

01 bộ hồ sơ mang tên Phạm Văn T4 và 140.000.000đ, L hẹn đến tháng 05/2013, T4 sẽ có Giấy báo nhập học. Sau khi nhận tiền, L lập 01 Hợp đồng vay tiền giao cho bà B2 giữ. Đến hẹn không thấy T4 có Giấy báo nhập học bà B2 đã đến nhà L đòi tiền nhiều lần. L đã nói với H (lúc này H mới biết việc L nhận tiền của bà B2 để xin việc cho T4) viết Giấy hẹn trả tiền với nội dung “*Hôm nay ngày 10/11/2013, tôi làm giấy hẹn, hẹn cô Trần Thị B2 đến ngày 30/11/2013 sẽ trả lại số tiền đã nhận, nếu quá hạn tôi sẽ chịu lãi suất 2%/tháng*”. Từ ngày 14/01/2014 đến 18/9/2016, Trần Thị H đã trả lãi cho bà B2 09 lần với tổng số tiền 52.000.000đ, số tiền hiện đang chiếm đoạt là 140.000.000đ

2. Cà Văn L nhận tiền của Hà Văn Ph để xin việc cho Hà Thị Ch

Hà Văn Ph sinh năm 1967, trú tại LS, MC, Sơn La biết Cà Văn L thông qua Đỗ Văn Vương là giáo viên dạy cùng trường với Sa Thị Liên (vợ Ph). Khoảng đầu tháng 04/2014, Ph gọi điện cho L nhờ L xin việc cho con gái là Hà Thị Ch đã tốt nghiệp Trường Cao đẳng Y Sơn La nhưng chưa xin được việc làm, L đồng ý xin cho Ch làm y sỹ tại Trung tâm Giáo dục Lao động tỉnh Sơn La với chi phí là 320.000.000đ. Ngày 07/4/2014, ông Ph đã đưa cho L 01 bộ hồ sơ hồ sơ mang tên Hà Thị Ch. Ngày 08/4/2014, L gọi điện cho ông Ph thông báo hồ sơ của Ch đã được tiếp nhận và yêu cầu ông Ph nộp 150.000.000đ. Ngày 10/4/2014, ông Ph đã đưa cho L số tiền 150.000.000đ, L viết Giấy nhận nợ giao cho ông Ph giữ và hẹn tháng 11/2014, Ch sẽ có quyết định đi làm. Sau khi nhận tiền, L không thực hiện cam kết mà chiếm đoạt sử dụng chi tiêu cá nhân. Đến hẹn không thấy Ch có quyết định đi làm ông Ph đã nhiều lần tìm L đòi lại số tiền đã đưa, L đã trả cho ông Ph 02 lần số tiền 65.000.000đ, còn chiếm đoạt của Hà Văn Ph 85.000.000đ.

3. Cà Văn L nhận tiền của Lò Thị X1 xin việc cho Cà Ngọc Q

Khoảng tháng 09/2016, Lò Thị X1, sinh năm 1967 trú tại bản Xanh xã Nậm Lầu, TC biết Cà Văn L thông qua Lò Thị Minh, trú cùng tiểu khu với L, X1 đã xin Minh số điện thoại và trực tiếp gọi điện cho L nhờ L xin việc cho con trai là Cà Ngọc Q đã tốt nghiệp trường Cao đẳng Y tế Sơn La, L đồng ý xin cho Q vào Trung tâm y tế huyện TC nhưng phải chi phí xin việc là 260.000.000đ. Ngày 03/10/2016, X1 đi cùng với Cà Văn X (chồng X1) và Cà Ngọc Q đến nhà L đưa cho L 01 bộ hồ sơ mang tên Cà Ngọc Q và 130.000.000đ, L hẹn đến tháng 01/2017 Q sẽ có quyết định tuyển dụng. Đến tháng 01/2017, L gọi điện nói hiện đã có chỉ tiêu và yêu cầu X1 nộp thêm tiền, ngày 18/01/2017, L đến nhà X1 nhận thêm 85.000.000đ (cả 2 lần giao tiền đều làm giấy biên nhận vay tiền). Sau khi nhận 215.000.000đ, L, H không thực hiện cam kết mà chiếm đoạt sử dụng để trả nợ, chi tiêu cá nhân.

4. Cà Văn L nhận tiền để xin việc cho Tòng Văn B2

Tòng Văn B2 sinh năm 1986, trú tại Bản Bĩa, P, TC đã tốt nghiệp Cao đẳng Sơn La quen biết với Cà Văn L thông qua Tòng Văn Biễn, trú tại xã PC, huyện TC (anh họ B2). Do đang có nhu cầu xin việc làm, khoảng đầu tháng

10/2016, B2 đã đến nhà L để nhờ L xin việc, L đồng ý xin cho B2 vào công tác tại Phòng văn hóa huyện TC với chi phí là 180.000.000đ. Ngày 15/10/2016, B2 đã đến nhà L đưa cho L 01 bộ hồ sơ và 100.000.000đ, hẹn đến tháng 12/2016 B2 sẽ có quyết định (có giấy biên nhận vay tiền). Sau khi nhận 100.000.000đ, L, H đã chiếm đoạt sử dụng chi tiêu cá nhân.

5. Cà Văn L và Trần Thị H nhận tiền của Điều Chính N để xin việc cho Điều Chính Yên

Năm 2015, Cà Văn L biết Điều Chính N, trú tại bản Phiêng Nèn 3, xã Mường Giàng, huyện QN đang có nhu cầu xin việc làm cho con trai là Điều Chính Yên đã tốt nghiệp Cao đẳng Sơn La, ngành sư phạm tiểu học. Khoảng tháng 09/2015, L gọi điện cho anh N giới thiệu L có mối quan hệ với nhiều lãnh đạo trên tỉnh, có thể xin cho Yên làm giáo viên tại QN nhưng phải chi phí xin việc là 230.000.000đ, N đồng ý. Từ 30/9/2015 đến 15/01/2017, Điều Chính N đã đưa cho L 03 lần với tổng số tiền là 230.000.000đ (ngày 30/9/2015 đưa hồ sơ và 150.000.000đ; ngày 09/01/2017 đưa 50.000.000đ; ngày 15/01/2017 đưa 30.000.000đ). Trước khi đến nhà N nhận tiền ngày 9/01/2017 và 15/01/2017, L nói với Trần Thị H ký vào Giấy biên nhận vay tiền mà L viết sẵn để đi nhận tiền xin việc chỗ ông N. Sau khi nhận 230.000.000đ, L đã đưa cho H để chi tiêu và trả nợ.

6. Cà Văn L và Trần Thị H nhận tiền của Đinh Thị V để xin việc cho Lò Văn Khiêm

Tháng 10/2016, Đinh Thị V, sinh năm 1983, trú tại TK 12, thị trấn TC, Sơn La (giáo viên dạy cùng trường với H) được H giới thiệu Cà Văn L (chồng H) quen biết với nhiều lãnh đạo ở tỉnh và ở huyện nên có khả năng xin được việc làm cho nhiều người. Do đang có nhu cầu xin cho Lò Văn Khiêm, sinh năm 1981 (em chồng V) đã tốt nghiệp Trường trung cấp địa chính chưa xin được việc làm nên ngày 16/10/2016, Đinh Thị V cùng chồng là Lò Văn Tinh đến nhà L để nhờ L xin việc cho Khiêm (lúc này có cả Trần Thị H tham gia vào việc trao đổi và nhận tiền). L đồng ý xin cho Khiêm làm cán bộ địa chính tại xã Co Mạ, huyện TC với chi phí là 130.000.000đ. V đã đưa cho L, H 01 bộ hồ sơ mang tên Lò Văn Khiêm và 130.000.000đ (L viết Giấy biên nhận tiền có chữ ký của cả L và H). Sau khi nhận tiền, L, H không liên hệ xin việc như đã cam kết mà chiếm đoạt sử dụng chi tiêu cá nhân.

7. Cà Văn L và Trần Thị H nhận tiền của Cẩm Thị X để xin việc cho Lường Minh T và Cẩm Văn Hoàng

Ngày 25/6/2016, bà Cẩm Thị X lên nhà Đinh Thị V chơi (Xuyên là dì họ của V), lúc đó H cũng có mặt tại nhà V, bà X đã nhờ H nói với L xin việc **cho con trai là Lường Minh T và Cẩm Văn H (cháu ruột của X)**, H đồng ý và nói “*chồng H quen biết với nhiều lãnh đạo ở tỉnh, ở huyện, có thể xin cho T, Hoàng làm giáo viên tại huyện TC với chi phí 160.000.000đ/1 suất*”. Bà X đã đưa cho H, L 03 lần với tổng số tiền là 320.000.000đ (ngày 25/6/2016 đưa 70.000.000đ;

ngày 11/9/2016 đưa 70.000.000đ, ngày 17/01/2017 đưa 180.000.000đ, mỗi lần nhận tiền L, H đều viết Giấy vay tiền có chữ ký của L và H). Sau khi nhận 320.000.000đ, L H không thực hiện cam kết mà chiếm đoạt để trả nợ và chi tiêu cá nhân.

8. Cà Văn L và Trần Thị H nhận tiền của Quàng Văn T2 để xin việc cho Quàng Văn Dung và Quàng Thị Thúy

Khoảng tháng 05/2016, Cà Văn L biết Quàng Văn T2, sinh năm 1962, trú tại bản Cang Kéo, Mường É, TC đang có nhu cầu xin việc cho con trai là Quàng Văn Dung và con dâu là Quàng Thị Th đã tốt nghiệp Cao đẳng Sơn La nên L đã trực tiếp gọi điện cho ông T2 nói L có mối quan hệ rộng nên có thể xin việc cho Dung và Th với chi phí xin việc là 200.000.000đ/01 suất. Ngày 19/5/2016, Lò Văn T2 đã đến nhà riêng của L đưa cho L, H số tiền 200.000.000đ. L hẹn đến tháng 09/2016, Dung và Th sẽ có quyết định tuyển dụng. Tháng 01/2017, L gọi điện cho ông T2 yêu cầu đưa thêm 100.000.000đ để nhận quyết định đi làm. Ngày 17/01/2017, ông T2 đã đưa cho L và H 50.000.000đ. Để tạo lòng tin, cả hai lần khi giao nhận tiền L H đều viết Giấy biên nhận vay tiền đưa cho T2 giữ. Số tiền 250.000.000đ đã nhận, L và H đã chiếm đoạt sử dụng, chi tiêu cá nhân.

9. Cà Văn L và Trần Thị H nhận tiền để xin việc cho Lương Thị Nh

Khoảng tháng 01/2017, Lương Thị Nh, sinh năm 1987 trú tại Bản P, E, TC được ông Lò Văn Kh giáo viên Trường tiểu học E, TC (cậu của Nh) giới thiệu có quen với Cà Văn L có khả năng xin được việc làm cho nhiều người. Do đang có nhu cầu xin việc nên Nh đã nhờ ông Kh gọi điện cho L nhờ L xin việc cho Nh. L đồng ý xin cho Nh làm giáo viên tiểu học tại huyện TC. Nh đã đến nhà L đưa cho L và H 02 lần với tổng số tiền là 100.000.000đ (ngày 04/01/2017 đưa 80.000.000đ, ngày 15/01/2017 đưa 20.000.000đ). Sau khi nhận tiền, L đã viết Giấy vay tiền có chữ ký của H, hẹn đến tháng 03/2017, Nh sẽ có quyết định đi làm. Sau khi nhận tiền, L, H không thực hiện cam kết mà chiếm đoạt để sử dụng, chi tiêu cá nhân.

10. Cà Văn L và Trần Thị H nhận tiền của Nguyễn Thị Th1 để xin việc cho Kiều Thị Thanh H5

Khoảng đầu tháng 01/2017, Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1972 trú tại bản Hưng Nhân, xã PC, huyện TC được Nguyễn Thị N3 cùng bản giới thiệu quen một người tên là L có mối quan hệ rộng có khả năng xin được việc làm cho nhiều người. Do đang có nhu cầu xin việc cho con gái là Kiều Thị Thanh H5 đã tốt nghiệp Đại học Tây Bắc nên chị Th1 đã xin N3 số điện thoại của L. Chị Th1 đã trực tiếp gọi điện nhờ L xin việc cho H5, L đồng ý xin cho H5 làm giáo viên trường Trung học cơ sở PC, huyện TC với chi phí 220.000.000đ. Ngày 12/01/2017, chị Th1 đi cùng với Nguyễn Hữu Hải (bạn Th1), sinh năm 1978 trú tại xã M, huyện MS đến nhà gặp L và H, Th1 đã đưa cho L, H 01 bộ hồ sơ mang tên Kiều Thị Thanh H5 và 220.000.000đ. Sau khi nhận tiền, Cà Văn L đã viết Giấy vay tiền có chữ ký của cả L, H, hẹn đến ngày 26/02/2017 H5 sẽ có quyết

định tuyển dụng. Sau khi nhận tiền, L, H đã chiếm đoạt để trả nợ và chi tiêu cá nhân.

11. Cà Văn L và Trần Thị H nhận của Lò Văn Ph xin việc cho Lò Văn T6

Ngày 14/01/2017, Cà Văn L và Trần Thị H đã nhận của Lò Văn Ph trú tại B, TC 80.000.000đ để xin việc cho Lò Văn T6 (con trai) làm giáo viên tiểu học tại huyện TC (L, H viết Giấy vay tiền đưa cho ông Ph giữ), L hẹn sau 02 tháng T6 sẽ có quyết định. Sau khi nhận tiền L, H không thực hiện cam kết mà chiếm đoạt sử dụng, chi tiêu cá nhân.

* Ngoài ra, để có tiền trả nợ và chi tiêu cá nhân, ngày 23/8/2014, Cà Văn L đến nhà Lò Văn D, sinh năm 1985, trú tại bản Bon Nghè, Chiềng Ly, thuận Châu nói “L đang có dự định kinh doanh mua bán quần áo, cần có vốn để đầu tư, nếu D có thì cho L vay, L sẽ trả lãi suất là 1%/tháng với thời gian là 3 tháng L sẽ hoàn trả cả gốc và lãi”. Do tin tưởng, D đã cho L vay 150.000.000đ (có giấy biên nhận vay tiền). Sau khi nhận tiền, L đã sử dụng để trả nợ và chi tiêu cá nhân.

Ngày 23/12/2016, Cà Văn L gọi điện cho chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1977 trú tại BCB, QN, Sơn La hỏi vay tiền để làm ăn. Do quen biết và chơi thân với vợ chồng L đã lâu nên chị D đã đồng ý cho L vay 200.000.000đ. H đã đưa cho chị D 01 Giấy biên nhận vay tiền (H là người trực tiếp nhận tiền và viết giấy biên nhận vay tiền). Sau khi nhận tiền L, H đã sử dụng để trả nợ, chi tiêu cho cá nhân sau đó đã trốn khỏi địa phương.

Như vậy: Cà Văn L, Trần Thị H đã Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 19 người với tổng số tiền là 6.902.000.000đ. Trước khi bị tố giác các bị cáo đã trả cho các bị hại số tiền 195.000.000đ (Khúc Thị B 100.000.000đ; Nguyễn Hùng S2 30.000.000đ; Hà Văn Ph 65.000.000đ), còn chiếm đoạt của các bị hại 6.707.000.000đ. Sau khi bị tố giác, các bị cáo đã hoàn trả cho các bị hại số tiền 199.000.000đ (bà Khúc Thị B 99.000.000đ; Lê Trọng T 50.000.000đ thông qua anh Phạm Mạnh H3, Nguyễn Hùng S2 50.000.000đ), số tiền hiện còn chiếm đoạt 6.508.000.000đ.

Sau khi thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Cà Văn L, Trần Thị H đã bỏ trốn khỏi địa phương. Ngày 03/7/2017 và ngày 06/7/2017 Trần Thị H, Cà Văn L đã đến Công an tỉnh Đắk Lắk đầu thú.

Do có hành vi nêu trên, tại bản Cáo trạng số 26/CT-VKS ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La đã truy tố bị cáo Cà Văn L, Trần Thị H về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La giữ quan điểm truy tố và đề nghị: Tuyên bố các bị cáo phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999: xử phạt bị cáo Cà Văn L từ 18 đến 19 năm tù.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 1999: xử phạt bị cáo Trần Thị H từ 15 đến 16 năm tù.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 585, 587, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015: buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường toàn bộ số tiền 6.508.000.000đ cho những người bị hại.

Vật chứng xử lý theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Luật sư Đèo Văn Hải bào chữa cho các bị cáo: **nhất trí với quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La về tội danh, điều luật áp dụng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội, tính chất, mức độ và hoàn cảnh gia đình các bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mở lượng khoan hồng giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và miễn hình phạt bổ sung.**

Các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng đã truy tố là đúng người, đúng tội, không oan sai và xin giảm nhẹ hình phạt.

Những người bị hại có ý kiến: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu các bị cáo trả lại toàn bộ số tiền còn chiếm đoạt và một số bị hại có ý kiến xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Sơn La, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, người bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Để có tiền chi tiêu và trả nợ, từ năm 2013 đến năm 2017, Cà Văn L và Trần Thị H đã dùng các thủ đoạn gian dối như: sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để thế chấp vay tiền; vay tiền với mục đích kinh doanh, đảo nợ ngân hàng và mặc dù không quen biết ai, cũng không có khả năng xin việc nhưng các bị cáo vẫn đưa ra các thông tin sai sự thật là quen biết với nhiều lãnh đạo tỉnh, huyện nên có thể xin đi học, đi làm để chiếm đoạt số tiền 6.707.000.000đ của 19 trường hợp.

Hành vi phạm tội của các bị cáo được chứng minh bằng các căn cứ sau:

- Đơn tố cáo của những người bị hại về việc các bị cáo sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để thế chấp vay tiền và tin tưởng vào lời hứa hẹn của các bị cáo về việc sẽ xin cho con, cháu họ đi học, đi làm, L H đã đặt vấn đề chi phí và đã nhận tiền nhưng sau đó không giúp được như đã hứa, những người bị hại đã đòi nhiều lần nhưng Cà Văn L, Trần Thị H không hoàn trả số tiền.

- Lời khai nhận tội của các bị cáo.

- Lời khai của những người bị hại, các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với kết quả điều tra được thể hiện bằng các tài liệu, chứng cứ có trao đổi, giao nhận tiền giữa các bị cáo và người bị hại, liên quan đến việc các bị cáo sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, giấy ủy quyền giả và việc hứa hẹn xin đi học, đi làm. Cùng với lời khai xác nhận của các nhân chứng và những người liên quan.

- Tại Kết luận giám định số 178/KLGD ngày 20/2/2017, kết luận giám định số 370, 371/KLGD ngày 06/6/2017, kết luận giám định số 498/KLGD ngày 24/8/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sơn La kết luận: Phôi GCNQSDĐ số BR 827838 mang tên K và phôi GCNQSDĐ số 827838 mang tên Cà Văn L, Trần Thị H là phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả; phôi GCNQSDĐ số BY 992023 mang tên K và GCNQSDĐ số BR 287838 mang tên Cà Văn L và Trần Thị H là phôi giả; 02 phôi GCNQSDĐ số BR 287838 mang tên Cà Văn L, Trần Thị H là phôi giả.

Tại Kết luận giám định số 179/KLGD ngày 20/2/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sơn La đối với Giấy bán nhà đề ngày 19/8/2016 có bên bán là Cà Văn L, Trần Thị H và bên mua là bà Khúc Thị B có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường QT mang tên Nguyễn Huy C kết luận:

+ Chữ ký mang tên mang tên Nguyễn Huy C trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 với chữ ký mang tên Nguyễn Huy C trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 không phải chữ ký cùng một người;

+ Hình dấu có nội dung “Ủy ban nhân dân phường QT; thành phố Sơn La trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 với hình dấu của Ủy ban nhân dân phường QT, thành phố Sơn La cung cấp trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 không phải là do cùng một con dấu đóng ra.

+ Chữ viết ở phần ghi nội dung trên Giấy bán nhà ký hiệu A3 với chữ viết của Trần Thị H trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4 không phải chữ viết của cùng một người;

+ Chữ viết ở phần ghi nội dung trên Giấy bán nhà ký hiệu A3 với chữ viết của Cà Văn L trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M5 là chữ viết của cùng một người;

Với các căn cứ chứng minh trên, có đủ cơ sở kết luận hành vi của các bị cáo Cà Văn L, Trần Thị H đã phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội phạm và

hình phạt quy định tại Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

[3] Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội: các bị cáo đều là những người có nhận thức, biết được việc sử dụng các thông tin gian dối để lừa đảo nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật. Song, vì mục đích tư lợi cá nhân nên vẫn cố ý thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của 19 người bị hại với tổng số tiền 6.707.000.000đ. Hành vi phạm tội của các bị cáo đã vi phạm tình tiết định khung hình phạt “*Chiếm đoạt số tiền có giá trị từ 500.000.000đ trở lên*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, có mức hình phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

Hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, không những trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, xâm phạm trật tự trị an xã hội, gây dư luận rất xấu trong quần chúng nhân dân mà còn ảnh hưởng rất lớn đến đời sống kinh tế của nhiều gia đình người bị hại, gây hoang mang lo lắng trong nhân dân. Do đó, cần xử phạt các bị cáo với mức án nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội nhằm cải tạo giáo dục các bị cáo, răn đe phòng ngừa vi phạm có thể xảy ra.

[4] Xét về vai trò của các bị cáo trong vụ án: Hội đồng xét xử thấy rằng đây là vụ án có tính chất đồng phạm, bị cáo Cà Văn L là người khởi xướng việc sử dụng GCNQSDĐ giả để thế chấp vay tiền và đưa ra các thông tin gian dối để chiếm đoạt tài sản nên bị cáo L chịu trách nhiệm chính trong vụ án. Đối với bị cáo Trần Thị H là vợ của bị cáo Cà Văn L, thực hiện hành vi phạm tội với vai trò đồng phạm nên khi lượng hình cần áp dụng Điều 53 Bộ luật Hình sự 1999.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

- Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn, hối cải mong muốn được phục thiện nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999. Sau khi biết bị khởi tố điều tra các bị cáo đã đến Công an tỉnh Đắk Lắk đầu thú nên cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La và người bào chữa cho các bị cáo tại phiên tòa áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999. Tuy nhiên, số tiền mà các bị cáo đã bồi thường khắc phục hậu quả là không đáng kể so với số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt nên không căn cứ chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và Luật sư bào chữa cho các bị cáo.

[6] Về hình phạt bổ sung: Ngoài hình phạt chính, lẽ ra các bị cáo còn phải chịu hình phạt bổ sung (*phạt tiền, tịch thu tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ*) theo quy định tại khoản 5 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, song xét thấy các bị

cáo hoàn cảnh khó khăn, các con còn nhỏ, không có tài sản, đã bị kỉ luật buộc thôi việc và phải bồi thường số tiền rất lớn cho các bị hại nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[7] Đối với các đối tượng có liên quan

- Đối với K, Cà Thị Th có tên trong Giấy biên nhận vay tiền do Nguyễn Thị S giao nộp. Quá trình điều tra xác định, khi Trần Thị H vay tiền có thể chấp cho bà S 01 GCNQSDĐ giả mang tên K, Cà Thị Th (Th là em gái ruột của L). Quá trình vay tiền H và S không làm Giấy vay tiền, nên khi biết L, H bỏ trốn khỏi địa phương Nguyễn Thị S đã tự viết một Giấy biên nhận vay tiền và ký giả chữ ký của Trần Thị H, K, Cà Thị Th vào phần người vay và ký giả tên Lò Thị D vào phần người chứng kiến với mục đích để buộc H phải xác nhận đã vay của bà S số tiền 1.370.000.000đ. Và vào giữa năm 2015, K đã nhận hộ Cà Văn L bưu phẩm do Nguyễn Tấn Khang gửi, bên trong có 07 GCNQSDĐ giả, 01 giấy xác nhận mua bán nhà giả nhưng K không mở ra xem nên không biết bên trong có gì mà gửi cho Cà Văn L luôn. Do đó, không có căn cứ để xem xét trách nhiệm đối với K và Cà Thị Th.

- Đối với Nguyễn Tấn Khang: theo lời khai của bị cáo Cà Văn L thì L quen Khang trên mạng xã hội Facebook, không rõ địa chỉ cụ thể ở đâu và thuê Khang làm 07 GCNQSDĐ giả và 01 giấy mua bán nhà giả với giá 80.000.000đ. Sau khi nhận giấy tờ giả, L đã chuyển tiền cho Khang thông qua tài khoản Huỳnh Tấn Đạt của Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện Krông Nông- tỉnh Đắk Nông. Quá trình điều tra xác định được, năm 2016 khi Đạt đang đi làm thuê thì có người đàn ông tên N1 mượn thẻ ATM của Đạt để nhận tiền, Đạt không biết lai lịch và địa chỉ của N1 ở đâu, do vậy không có căn cứ xác minh đối tượng với người tên N1 có quan hệ thế nào với Nguyễn Tấn Khang. Ngoài lời khai của L, không có căn cứ khác để điều tra xác minh làm rõ đối với Nguyễn Tấn Khang.

- Đối với Lò Văn N1, sinh năm 1973, trú tại: Bản Cầm, xã Thôn Mòn, huyện TC, tỉnh Sơn La: bị cáo Cà Văn L, Trần Thị H đã sử dụng GCNQSDĐ số N569621 được UBND huyện TC cấp cho anh N1 ngày 05/02/1999 để thế chấp vay tiền. Quá trình điều tra xác định được, năm 2014 anh N1 có vay của L 15.000.000đ nhưng mới trả được 5.000.000đ, anh N1 đã thế chấp GCNQSDĐ trên và anh N1 không viết giấy ủy quyền cho Cà Văn L, Trần Thị H sử dụng GCNQSDĐ này để thế chấp vay tiền.

- Đối với anh Phạm Mạnh H3 là người cầm số tiền 300.000.000đ của anh Lê Trọng T để cho vợ chồng bị cáo L H vay bằng việc thế chấp GCNQSDĐ. Anh H3 không biết việc các bị cáo sử dụng GCNQSDĐ giả để thế chấp vay tiền, do đó không có căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự đối với anh H3. Sau khi các bị cáo bị khởi tố thì gia đình bị cáo đã trả thông qua số tài khoản của anh Phạm Mạnh H3 50.000.000đ, anh H3 đã hoàn lại cho anh Lê Trọng T.

[7] Về trách nhiệm dân sự

Sau khi sự việc xảy ra, kết quả điều tra xác định các bị cáo Cà Văn L, Trần Thị H đã lừa đảo chiếm đoạt 19 trường hợp với tổng số tiền là 6.707.000.000đ. Sau khi bị tố giác, các bị cáo đã bồi thường cho những người bị hại tổng số tiền là 199.000.000đ, cụ thể bồi thường cho: bà Khúc Thị B 99.000.000đ, anh Lê Trọng T (thông qua anh Phạm Mạnh H3) 50.000.000đ, anh Nguyễn Hùng S2 50.000.000đ. Quá trình điều tra, bà Nguyễn Thị Đ là mẹ của bị cáo Cà Văn L đứng tên trong giấy trả tiền 99.000.000đ cho người bị hại Khúc Thị B và anh Cà Văn K2 là em trai của bị cáo Cà Văn L đứng tên trong giấy chuyển khoản ngân hàng trả tiền cho người bị hại Lê Trọng T, Nguyễn Hùng S2 số tiền là 100.000.000đ. Tại phiên tòa, bà Đ và các bị cáo khai rằng, số tiền này là của vợ chồng bị cáo gửi cho bà Đ để trả nợ hộ và bà Đ có hai lần nhờ con trai Cà Văn K2 đi gửi trả cho bị hại thông qua tài khoản ngân hàng. Do đó, bà Nguyễn Thị Đ và anh Cà Văn K2 không liên quan đến khoản tiền 199.000.000đ đã bồi thường cho người bị hại.

Tại phiên tòa hôm nay, những bị hại có yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả, xét thấy các bị cáo là vợ chồng cùng thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của 19 người bị hại dùng để trả nợ chung và chi tiêu trong gia đình và yêu cầu của các bị hại là có căn cứ cần buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường toàn bộ số tiền còn đang chiếm đoạt của những người bị hại.

[8] Về vật chứng vụ án: Đối với 01 GCNQSDĐ có số N569621 mang tên Lò Văn N1 (kèm theo hồ sơ vụ án), quá trình điều tra xác định GCNQSDĐ này thuộc quyền sử dụng của anh Lò Văn N1, các bị cáo đã dùng để thế chấp vay tiền khi chưa được sự đồng ý của anh N1, do đó cần trả lại cho anh Lò Văn N1 GCNQSDĐ trên.

[9] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Cà Văn L, Trần Thị H phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1, 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999: xử phạt bị cáo Cà Văn L 18 (Mười tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 06/7/2017.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 1999: xử phạt bị cáo Trần Thị H 15 (Mười lăm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 03/7/2017.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 585, 587, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015:

* Chấp nhận các bị cáo Cà Văn L, Trần Thị H đã hoàn trả cho những

người bị hại, cụ thể: Khúc Thị B số tiền 99.000.000đ; Lê Trọng T số tiền 50.000.000đ; Nguyễn Hùng S2 số tiền 50.000.000đ.

* Buộc bị cáo Cà Văn L, Trần Thị H phải liên đới bồi thường cho những người bị hại, cụ thể:

- Bồi thường cho bà Khúc Thị B số tiền 1.621.000.000đ, chia theo phần: bị cáo Cà Văn L phải bồi thường số tiền 810.500.000đ, bị cáo Trần Thị H phải bồi thường số tiền 810.500.000đ.

- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị S số tiền 1.370.000.000đ, chia theo phần: bị cáo Cà Văn L phải bồi thường số tiền 685.000.000đ, bị cáo Trần Thị H phải bồi thường số tiền 685.000.000đ.

- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 437.000.000đ, chia theo phần: bị cáo Cà Văn L phải bồi thường số tiền 218.500.000đ, bị cáo Trần Thị H phải bồi thường số tiền 218.500.000đ.

- Bồi thường cho anh Lê Trọng T số tiền 250.000.000đ, chia theo phần: bị cáo Cà Văn L phải bồi thường số tiền 125.000.000đ, bị cáo Trần Thị H phải bồi thường số tiền 125.000.000đ.

- Bồi thường cho anh Nguyễn Hùng S2 số tiền 550.000.000đ, chia theo phần: bị cáo Cà Văn L phải bồi thường số tiền 275.000.000đ, bị cáo Trần Thị H phải bồi thường số tiền 275.000.000đ.

- Bồi thường cho bà Dương Thị Ng số tiền 60.000.000đ, chia theo phần: bị cáo Cà Văn L phải bồi thường số tiền 30.000.000đ, bị cáo Trần Thị H phải bồi thường số tiền 30.000.000đ.

- Bồi thường cho chị Trần Thị B2 số tiền 140.000.000đ, chia theo phần: bị cáo Cà Văn L phải bồi thường số tiền 70.000.000đ, bị cáo Trần Thị H phải bồi thường số tiền 70.000.000đ.

- Bồi thường cho ông Hà Văn Ph số tiền 85.000.000đ, chia theo phần: bị cáo Cà Văn L phải bồi thường số tiền 42.500.000đ, bị cáo Trần Thị H phải bồi thường số tiền 42.500.000đ.

- Bồi thường cho ông Quảng Văn T2 số tiền 250.000.000đ, chia theo phần: bị cáo Cà Văn L phải bồi thường số tiền 125.000.000đ, bị cáo Trần Thị H phải bồi thường số tiền 125.000.000đ.

- Bồi thường cho bà Cẩm Thị X số tiền 320.000.000đ, chia theo phần: bị cáo Cà Văn L phải bồi thường số tiền 160.000.000đ, bị cáo Trần Thị H phải bồi thường số tiền 160.000.000đ.

- Bồi thường cho bà Lò Thị X1 số tiền 215.000.000đ, chia theo phần: bị cáo Cà Văn L phải bồi thường số tiền 107.500.000đ, bị cáo Trần Thị H phải bồi thường số tiền 107.500.000đ.

- Bồi thường cho anh Tòng Văn B2 số tiền 100.000.000đ, chia theo phần: bị cáo Cà Văn L phải bồi thường số tiền 50.000.000đ, bị cáo Trần Thị H phải

bồi thường số tiền 50.000.000đ.

- Bồi thường cho chị Đinh Thị V số tiền 130.000.000đ, chia theo phần: bị cáo Cà Văn L phải bồi thường số tiền 65.000.000đ, bị cáo Trần Thị H phải bồi thường số tiền 65.000.000đ.

- Bồi thường cho chị Lương Thị Nh số tiền 100.000.000đ, chia theo phần: bị cáo Cà Văn L phải bồi thường số tiền 50.000.000đ, bị cáo Trần Thị H phải bồi thường số tiền 50.000.000đ.

- Bồi thường cho anh Điều Chính N số tiền 230.000.000đ, chia theo phần: bị cáo Cà Văn L phải bồi thường số tiền 115.000.000đ, bị cáo Trần Thị H phải bồi thường số tiền 115.000.000đ.

- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị Th1 số tiền 220.000.000đ, chia theo phần: bị cáo Cà Văn L phải bồi thường số tiền 110.000.000đ, bị cáo Trần Thị H phải bồi thường số tiền 110.000.000đ.

- Bồi thường cho ông Lò Văn Ph số tiền 80.000.000đ, chia theo phần: bị cáo Cà Văn L phải bồi thường số tiền 40.000.000đ, bị cáo Trần Thị H phải bồi thường số tiền 40.000.000đ.

- Bồi thường cho anh Lò Văn D số tiền 150.000.000đ, chia theo phần: bị cáo Cà Văn L phải bồi thường số tiền 75.000.000đ, bị cáo Trần Thị H phải bồi thường số tiền 75.000.000đ.

- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị D số tiền 200.000.000đ, chia theo phần: bị cáo Cà Văn L phải bồi thường số tiền 100.000.000đ, bị cáo Trần Thị H phải bồi thường số tiền 100.000.000đ.

3. Vật chứng (kèm theo hồ sơ vụ án): Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015: Trả lại ngay 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số N569621 mang tên Lò Văn N1 được Ủy ban nhân dân huyện TC cấp ngày 05/02/1999 cho anh Lò Văn N1, sinh năm 1973, trú tại: Bản Cắm, xã Thôm Mòn, huyện TC, tỉnh Sơn La.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 97.080.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Các bị cáo; những người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

“Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu thêm phần lãi theo lãi suất tính trên số tiền còn phải thi hành theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- Phòng PC44- Công an tỉnh Sơn La;
- Các bị cáo; Luật sư;
- Người bị hại, người liên quan;
- Sở Tư pháp tỉnh Sơn La;
- UBKTHU TC;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hoàng Thị Bích Hồng